

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠC SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TỈNH HOÀ BÌNH

Bản án số: 43a/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19/12/2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC SƠN - TỈNH HOÀ BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Minh Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Thiệu và ông Bùi Văn Ôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hảo - Thư ký toà án nhân dân huyện Lạc Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn tham gia phiên tòa: Ông Trần Tú Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 04 năm 2024 về tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/11/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn S, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình (có mặt).

- Bị đơn: Bà Quách Thị S1, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Bùi Thị P, sinh năm 1993. Nơi cư trú: Xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình (có mặt).

+ Chị Bùi Thị N, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Xóm M, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình (vắng mặt).

+ Anh Quách Văn H, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Qua tìm hiểu, trên cơ sở tự nguyện, năm 1990 ông và bà Quách Thị S1 chung sống với nhau như vợ chồng. Việc chung sống không có đăng

ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống chung hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do khác biệt nhau về quan điểm sống, lối sống cùng với những tác động từ bên ngoài khiến cho quan hệ vợ chồng luôn căng thẳng đến mức không thể hàn gắn được, hiện ông S và bà S1 đã ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, nên ông S làm đơn yêu cầu ly hôn với bà Quách Thị S1.

Về con chung: Ông S và bà S1 có 02 con chung tên là Bùi Thị P, sinh năm 1993 và Bùi Thị N, sinh năm 1995. Nay các con chung đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng, có công việc và thu nhập tự nuôi sống bản thân, do đó không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung sau khi giải quyết ly hôn,

Về tài sản chung:

Yêu cầu Tòa án ghi nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung theo biên bản thỏa thuận ngày 03/05/2024, cụ thể như sau:

*** Ông Bùi Văn S được toàn quyền sử dụng và sở hữu những tài sản sau:**

1. Quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại: Thửa đất số 839, tờ bản đồ số 2, diện tích 7159m², đất rừng sản xuất tại đồi B thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Văn S, Quách Thị S1, cấp ngày 26/07/2011.

2. Quyền sử dụng: Diện tích 451m² đất trồng lúa tại M thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

*** Bà Quách Thị S1 được toàn quyền sử dụng và sở hữu những tài sản sau:**

1. Quyền sử dụng đất trồng lúa các thửa: Thửa đất diện tích 585m² tại M; thửa đất 359m² tại Khảm Phon; thửa đất 100m² tại Mạ Khở thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

2. Quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại: Thửa đất số 765, tờ bản đồ số 2, diện tích 5316m², đất rừng sản xuất tại Đồi Á thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Văn S, Quách Thị S1, cấp ngày 26/07/2011.

* Đối với diện tích đất rừng các thửa: Thửa đất 708, tờ bản đồ số 2, diện tích 756m² và thửa đất số 709, tờ bản đồ số 02 tại đồi C thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Văn S, Quách Thị S1, cấp ngày 26/07/2011 mỗi người có quyền sử dụng ½ diện tích các thửa.

Đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung bao gồm:

1. Nhà sàn: 02 gian, 02 trái, Diện tích dài 10,8m, rộng 7,4m, xây dựng ngày 10/12/1998. Lợp ngói, cây gỗ cột hiên cao 4 mét, kèo gỗ bằng Buồng, tre; Nhà bếp bằng bê tông, xây dựng năm 2020 và các công trình chuồng trại, ao cá trên diện tích 200m² tại xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Bùi Văn S, ông S và bà S1 thống nhất các tài sản nêu trên trị giá 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Đề nghị Tòa án ghi nhận giá trị và không phải tiến hành định giá theo quy định

2. Giá trị vật nuôi (gia súc) hiện do ông Bùi Văn S, quản lý bao gồm: 02 trâu cái 07 năm tuổi; 01 trâu đực 05 năm tuổi; 01 trâu cái 03 năm tuổi và 01 trâu cái 07 năm tuổi hiện do bà Quách Thị S1 quản lý. Các bên thống nhất giá trị 04 con trâu ông S đang quản lý trị giá 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng); 01 con trâu bà S1 đang quản lý trị giá 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng)

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của bị đơn Quách Thị S1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Về quan hệ hôn nhân: Thừa nhận việc chung sống như vợ chồng với ông Bùi Văn S từ năm 1990 và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống chung hạnh phúc, nhưng từ năm 2018 trở đi giữa bà với ông S phát sinh mâu thuẫn trầm trọng; ông S thường xuyên dùng bạo lực với bà và con chung Bùi Thị P, hiện tại ông S đã có quan hệ với người phụ nữ khác, không còn quan tâm tới cuộc sống vợ chồng và kinh tế gia đình. Nay nhận thấy tình cảm với ông S không còn, do đó bà S1 cũng tự nguyện ly hôn.

Về con chung: Bà Quách Thị S1 thừa nhận trong quá trình chung sống với ông Bùi Văn S có 02 con chung tên là Bùi Thị P, sinh năm 1993 và Bùi Thị N, sinh năm 1995. Nay các con chung đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng, có công việc và thu nhập tự nuôi sống bản thân, do đó không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung sau khi giải quyết ly hôn

Về tài sản chung: Thừa nhận những thỏa thuận với ông Bùi Văn S và đề nghị Tòa án ghi nhận vào Bản án; đồng thời yêu cầu Tòa án phân chia các loại tài sản chung chưa thỏa thuận được với ông S.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Văn S cho rằng ông và bà S1 có một khoản tiền gửi 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng) tại phòng G1 thuộc chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam huyện L, tỉnh Hoà Bình, đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ và làm rõ số tiền trên hiện do ai quản lý. Tại văn bản số 249/NHNoLS-CCTT ngày 15/10/2024 Chi nhánh ngân hàng Agribank huyện L đã trả lời hiện khách hàng Quách Thị S1 không có số dư tiền gửi tại A chi nhánh huyện L. Bà Quách Thị S1 thừa nhận năm 2014 có gửi khoản tiền này tại ngân hàng A, nhưng năm 2015 đã rút toàn bộ để lo công việc chung của gia đình.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Bùi Thị P: Chị thừa nhận là con chung của ông S và bà S1, nay ông S và bà S1 ly hôn chị đề nghị khi phân chia tài sản phải tính đến công sức đóng góp của chị và chồng là anh Quách Văn H trong việc xây dựng nhà bếp, chuồng trâu, ao thả cá. Anh Quách Văn H là chồng chị P có cùng quan điểm

+ Chị Bùi Thị N: Chị thừa nhận là con chung của ông S và bà S1, nay ông S và bà S1 ly hôn chị đề nghị khi phân chia tài sản đề nghị giao lại nhà và đất tại xóm T, xã Q cho bà Quách Thị S1, ngoài ra chị N không có yêu cầu gì thêm.

*** *Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14/05/2024 các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung, tài sản và công nợ chung. Cụ thể:***

Về con chung: Các con chung Bùi Thị P, sinh năm 1993 và Bùi Thị N, sinh năm 1995. Nay đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng, có công việc và thu nhập tự nuôi sống bản thân, do đó không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung sau khi giải quyết ly hôn

Về tài sản chung: Các bên đã thống nhất là tài sản chung yêu cầu chia gồm diện tích đất 200m² và các tài sản trên đất tại xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Bùi Văn S; ông S yêu cầu chia bằng hiện vật, bà S1 yêu cầu chia chênh lệch giá trị. Quá trình xác minh thẩm định các đương sự thừa nhận hiện còn 05 con trâu, trong đó ông Bùi Văn S quản lý 04 con trị giá 60.000.000đ và bà Quách Thị S1 quản lý 01 con trâu trị giá 15.000.000đ.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 10/05/2024 thể hiện: Ông Bùi Văn S và bà Quách Thị S1 chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống thời gian gần đây ông S, bà S1 đã phát sinh mâu thuẫn, nhiều lần dùng bạo lực đánh đập nhau; gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Hiện nay ông S và bà S1 đang sống ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn tham gia phiên tòa, kiểm sát viên Trần Tú G phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều diễn ra theo đúng trình tự, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét thấy ông Bùi Văn S và bà Quách Thị S1 không có đăng ký kết hôn hợp pháp. Do đó đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Văn S và bà Quách Thị S1

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, các đương sự không có yêu cầu, do đó không xem xét.

Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và ghi nhận trong bản án. Đối với các yêu cầu chia tài sản chung, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định.

Về công nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không đề cập giải quyết trong vụ án.

Về án phí: Đương chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn bà Quách Thị S1 có hộ khẩu thường trú và hiện cư trú tại xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn và ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Bùi Văn S và bà Quách Thị S1 chung sống như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu hai người chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống và nhiều lần xảy ra xô xát gây mất trật tự tại nơi cư trú; mặc dù hai bên gia đình chính quyền địa phương đã nhiều lần khuyên giải nhưng ông S, bà S1 không đoàn tụ được. Việc ông S và bà S1 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình. Hiện nay mâu thuẫn giữa ông S và bà S1 đã trầm trọng nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà S1. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Văn S và bà Quách Thị S1 là phù hợp.

[3] Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung:

Ông S và bà S1 có 02 con chung tên là Bùi Thị P, sinh năm 1993 và Bùi Thị N, sinh năm 1995. Nay các con chung đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng, có công việc và thu nhập tự nuôi sống bản thân, do đó không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung sau khi giải quyết ly hôn.

[4] Về tài sản chung:

Xét thấy, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự và sẽ ghi nhận trong Bản án đối với thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 03/05/2024 giữa các bên đương sự.

Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung gồm:

1. Nhà sàn: 02 gian, 02 trái, Diện tích dài 10,8m, rộng 7,4m = 79,92m², xây dựng ngày 10/12/1998. Lợp ngói, cây gỗ cột hiên cao 4 mét, kèo gỗ bằng Bương, tre; Nhà bếp bằng bê tông, xây dựng năm 2020 và các công trình chuồng trại, ao cá trên diện tích 200m² tại xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Bùi Văn S, ông S và bà S1 thống nhất các tài sản nêu trên trị giá 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

2. Giá trị vật nuôi (gia súc) hiện do ông Bùi Văn S, quản lý bao gồm: 02 trâu cái 07 năm tuổi; 01 trâu đực 05 năm tuổi; 01 trâu cái 03 năm tuổi và 01 trâu cái 07

năm tuổi hiện do bà Quách Thị S1 quản lý. Các bên thống nhất giá trị 04 con trâu ông S đang quản lý trị giá 60.000.000đ; 01 con trâu bà S1 đang quản lý trị giá 15.000.000đ

Xét thấy đối với các tài sản trên thửa đất 200m² tại xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình là tài sản chung hình thành trong quá trình chung sống của ông Bùi Văn S và bà Quách Thị S1 và hiện tại đang do bị đơn bà Quách Thị S1 quản lý và sử dụng và 05 con trâu, trong đó ông Bùi Văn S quản lý 04 con trị giá 60.000.000đ và bà Quách Thị S1 quản lý 01 con trâu trị giá 15.000.000đ. Do ông S và bà S1 không đăng ký kết hôn, do đó việc phân chia tài sản thực hiện theo quy định tại điều 207 và 219 Bộ luật dân sự 2015.

Xét thấy yêu cầu chia một phần công sức góp trong khối tài sản chung của chị Bùi Thị P và chồng là anh Quách Văn H tuy không có hoa đơn, chứng từ chứng minh nhưng là có công sức đóng góp trên thực tế, do đó HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của những người liên quan này. Đối với đề nghị của chị Bùi Thị N, HĐXX đã xem xét theo quy định.

Trên cơ sở hiện trạng thực tế của khối tài sản chung là diện tích đất 200m² tại xóm T, xã Q và các tài sản trên đất, xét thấy việc phân chia bằng hiện vật không có tính khả thi, do đó cần giao cho một bên đương sự quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản này; và bên được giao có nghĩa vụ thanh toán phần tài sản chênh lệch theo phần cho những người khác theo quy định. Thực tế hiện nay, bị đơn bà Quách Thị S1 đang quản lý sử dụng khối tài sản chung có yêu cầu chia, do vậy nên giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất trị giá 500.000.000đ nêu trên cho bà Quách Thị S1; bà S1 có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho ông Bùi Văn S và những người liên quan, cụ thể:

- + Bà Quách Thị S1 phải thanh toán phần công sức đóng góp trong việc duy trì phát triển khối tài sản chung cho chị Bùi Thị P và anh Quách Văn H với số tiền là: 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)

- + Bà Quách Thị S1 phải thanh toán phần chênh lệch chia tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 200m² tại xóm T, xã Q và các tài sản trên đất cho ông Bùi Văn S với số tiền là: $500.000.000đ - 30.000.000đ / 2 = 235.000.000đ$ (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng)

- + Tổng giá trị 05 con trâu là 75.000.000đ, trong đó ông Bùi Văn S quản lý 04 con trị giá 60.000.000đ và bà Quách Thị S1 quản lý 01 con trâu trị giá 15.000.000đ. Theo đó phần giá trị trâu mỗi người được chia là $75.000.000đ / 2 = 37.500.000đ$. Do vậy ông S quản lý số trâu nhiều hơn nên phải thanh toán phần chênh lệch giá trị cho bà S1 với số tiền là $75.000.000đ / 2 - 15.000.000đ = 22.500.000đ$ (hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Số tiền này sẽ được đối trừ vào phần chênh lệch mà bà S1 phải trả cho ông S.

Như vậy:

Phần tài sản theo giá trị mà ông Bùi Văn S và Quách Thị S1 mỗi người được hưởng là: 470.000.000đ (giá trị đất và tài sản trên đất tại xóm T, Q) +75.000.000đ (giá trị 05 con trâu): 02 = 275.500.000đ (hai trăm bảy mươi triệu, năm trăm nghìn đồng).

Bà Quách Thị S1 phải thanh toán phần chênh lệch phân chia tài sản theo phần cho ông Bùi Văn S, sau khi đã đối trừ vào số tiền chênh lệch mà ông S phải trả là: 275.000.000đ - 22.500.000đ = 252.000.000đ (hai trăm năm mươi hai triệu đồng)

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

5.1 Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

5.2 Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng liên quan đến việc xác minh, xem xét thẩm định là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Số tiền này nguyên đơn Bùi Văn S tự nguyện chịu toàn bộ, được đối trừ vào số tiền tạm ứng chi phí đã nộp ngày 28/06/2024.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 14, 15, 16, 53 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ các Điều 207 và 219 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; 158; 227; 228; 235; 271; 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Văn S và bà Quách Thị S1.

2. Về con chung: Ông S và bà S1 có 02 con chung tên là Bùi Thị P, sinh năm 1993 và Bùi Thị N, sinh năm 1995. Nay các con chung đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng, có công việc và thu nhập tự nuôi sống bản thân, các đương sự không có yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng con chung, do đó HĐXX không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phân chia tài sản chung ngày 03/05/2024 giữa các bên đương sự, cụ thể:

*** Ông Bùi Văn S được toàn quyền sử dụng và sở hữu những tài sản sau:**

1. Quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại: Thửa đất số 839, tờ bản đồ số 2, diện tích 7159m², đất rừng sản xuất tại đồi B thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Văn S, Quách Thị S1, cấp ngày 26/07/2011.

2. Quyền sử dụng: Diện tích 451m² đất trồng lúa tại M thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

*** Bà Quách Thị S1 được toàn quyền sử dụng và sở hữu những tài sản sau:**

1. Quyền sử dụng đất trồng lúa các thửa: Thửa đất diện tích 585m² tại M; thửa đất 359m² tại Khảm Phon; thửa đất 100m² tại Mạ Khổ thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

2. Quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại: Thửa đất số 765, tờ bản đồ số 2, diện tích 5316m², đất rừng sản xuất tại Đồi Á thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Văn S, Quách Thị S1, cấp ngày 26/07/2011.

* Đối với diện tích đất rừng các thửa: Thửa đất 708, tờ bản đồ số 2, diện tích 756m² và thửa đất số 709, tờ bản đồ số 02 tại Đồi C thuộc xóm T, xã Q, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Văn S, Quách Thị S1, cấp ngày 26/07/2011 mỗi người có quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa.

Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung:

+ Giao bà Quách Thị S1 quản lý, sử dụng diện tích đất 200m² tại xóm T, xã Q và các tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà sàn 02 gian, 02 trái, diện tích 79,92m², xây dựng ngày 10/12/1998; 01 nhà bếp, chuồng lợn, chuồng trâu và các hoa màu khác trên diện tích đất trên với tổng giá trị 500.000.000đ (*phần giá trị đất và các tài sản trên đất và vật nuôi (trâu) bà S1 được hưởng là 275.500.000đ (hai trăm bảy mươi triệu, năm trăm nghìn đồng).*

+ Bà Quách Thị S1 có nghĩa vụ thanh toán phần công sức đóng góp trong việc duy trì phát triển khối tài sản chung cho chị Bùi Thị P và anh Quách Văn H với số tiền là: 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)

+ Bà Quách Thị S1 phải thanh toán phần chênh lệch phân chia tài sản theo phần cho ông Bùi Văn S, sau khi đã đối trừ vào số tiền giá trị vật nuôi (trâu) chênh lệch mà ông S phải trả là: 275.000.000đ - 22.500.000đ = 252.000.000đ (hai trăm năm mươi hai triệu đồng)

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, nếu chậm trả thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về công nợ chung: Các bên đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết, do vậy HĐXX không đề cập.

5. Về án phí và chi phí tố tụng.

5.1 Về án phí ly hôn: Nguyên đơn Bùi Văn S phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002236 ngày 03/04/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn, nay không phải nộp thêm nữa.

5.2 Về án phí chia tài sản theo phần:

+ Ông Bùi Văn S phải chịu 13.750.000đ (mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)

+ Bà Quách Thị S1 phải chịu 13.750.000đ (mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)

+ Chị Bùi Thị P và anh Quách Văn H phải chịu 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng)

5.3. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng liên quan đến việc xác minh, xem xét thẩm định là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Số tiền này nguyên đơn Bùi Văn S tự nguyện chịu toàn bộ, được đối trừ vào số tiền tạm ứng chi phí đã nộp ngày 28/06/2024.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án hoặc trích lục án được niêm yết công khai hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Lạc Sơn;
- CCTHADS huyện Lạc Sơn;
- UBND xã Quý Hoà;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Minh Giang

